TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LỤC YÊN, TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2024/HNGĐ-ST
Ngày 29-5-2024
V/v không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC YÊN - TỈNH YÊN BÁI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Xuân Vũ và ông Hoàng Văn Khiếu

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Hoàng Ngọc Triều – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái*** tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 29 tháng 5 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái tiến hành xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số: 91/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024 về việc "*Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Hoàng Thị G, sinh năm 1977.
- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn N, sinh năm 1977.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện L, tỉnh Yên Bái.

Các đương sự đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 22-4-2024 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Hoàng Thị G trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh P

m Văn N về chung sống với nhau từ năm 2000, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn. Anh chị chung sống thuận đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh N thường xuyên uống rượu say, không chăm lo cho gia đình và đánh chửi chị. Hiện chị và anh N sống ly thân từ năm 2020 đến nay, không còn quan tâm đến nhau.

Đến nay chị xác định tình cảm vợ chồng đã hết, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Văn N.

Về nuôi con: Chị và anh N có 03 con là Phạm Thị H, sinh ngày 23/12/2000; Phạm Thị L, sinh ngày 06/4/2003 và Phạm Văn S, sinh ngày 06/3/2014. Hiện cháu H và cháu L đã trưởng thành, có gia đình riêng nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết. Cháu Phạm Văn S hiện đang ở với anh N, chị yêu cầu Toà án giải quyết cho anh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu S và chị cấp dưỡng nuôi con là 500.000 đồng/1 tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo bản tự khai ngày 13/5/2024 và quá trình giải quyết vụ án, anh Phạm Văn N trình bày*: Về thời gian anh và chị G chung sống và không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền như chị G trình bày là đúng. Anh và chị G chung sống hoà thuận đến năm 2020 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nên thường xuyên sảy ra tranh cãi, xúc phạm nhau. Mâu thuẫn đã được anh chị khắc phục nhưng không cải thiện được, anh chị đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay không còn quan tâm đến nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng đã hết, chị G yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn, anh đồng ý.

Về nuôi con: Anh và chị Hoàng Thị G có 03 con như chị G trình bày là đúng. Hiện cháu Phạm Thị H và cháu Phạm Thị L đã trưởng thành và có năng lực hành vi dân sự nên anh không yêu cầu Toà án giải quyết. Còn cháu Phạm Văn S, sinh ngày 06/3/2014 đang sống ổn định cùng anh nên anh yêu cầu Toà án giải quyết cho anh tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu S và anh yêu cầu chị G cấp dưỡng nuôi con là 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng)/ 1 tháng cho đến khi cháu S đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn xin xác nhận ngày 19 tháng 4 năm 2024 của chị Hoàng Thị G trình bày chị và anh Phạm Văn N về chung sống với nhau từ năm 2000, không đăng ký kết hôn và có 03 con. Trong đơn có xác nhận của trưởng thôn Tông Pình Cại và Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Yên Bái.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc: Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con. Bị đơn anh Phạm Văn N có hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã L, huyện L, tỉnh Yên Bái. Căn cứ các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

Các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vắng mặt các đương sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Hoàng Thị G và anh Phạm Văn N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000, nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, anh chị xác định có mâu thuẫn, nay chị G yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn, anh N đồng ý ly hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn

nhân và Gia đình, Toà án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Hoàng Thị G và anh Phạm Văn N. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị G và anh N không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

[3] *Về nuôi con*: Chị và anh N có 03 con là Phạm Thị H, sinh ngày 23/12/2000; Phạm Thị L, sinh ngày 06-4-2003 và Phạm Văn S, sinh ngày 06-3-2014. Hiện cháu H và cháu L đã trưởng thành, có đủ năng lực hành vi dân sự nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Cháu Phạm Văn S hiện đang ở với anh N, chị yêu cầu Toà án giải quyết cho anh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu S và chị cấp dưỡng nuôi con là 500.000 đồng/1 tháng. Anh N nhất trí với yêu cầu của chị G, cháu S1 có nguyện vọng được ở với bố. Xét yêu cầu của chị G và anh N phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với thực tế và với nguyện vọng của cháu S nên cần chấp nhận.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung: C*ác đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí:* Chị Hoàng Thị G phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc không công nhận quan hệ vợ chồng và án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[6] *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 238, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ các Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Hoàng Thị G và anh Phạm Văn N.

2. *Về nuôi con*: Giao cho anh Phạm Văn N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phạm Văn S, sinh ngày 06 tháng 3 năm 2014. Chị Hoàng Thị G cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng)/ một tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 6 năm 2024 cho đến khi cháu S đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi. Chị Hoàng Thị G có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày anh N có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con, nếu chị G chưa thi hành thì hàng tháng chị G còn phải chịu một khoản

tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ Luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí: Chị Hoàng Thị G phải chịu 300.000 đồng (B*a trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc không công nhận quan hệ vợ chồng và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2023/0001711 ngày 22-4-2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. Chị Hoàng Thị G còn phải nộp 300.000 đồng tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Hoàng Thị G và anh Phạm Văn N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện Lục Yên;
- CCTHADS huyện Lục Yên;
- UBND xã Lâm Thượng;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Thu Hương